

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27- 8 - 2020
Về việc Ly hôn và con chung khi ly hôn

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Đông

Ông Trần Đình Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hào -Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 384/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn và con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 133/2020/QĐST-HGND, ngày 14 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* A Nguyễn Quang D (tên gọi khác Nguyễn Văn D); Nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện T, thành phố H; Vắng mặt (Có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị S; Nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện T, thành phố H; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là A Nguyễn Quang D trình bày: A và chị Nguyễn Thị S chung sống với nhau trên cơ sở được tìm hiểu tự nguyện có tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1995 nhưng kể từ đó cho đến nay không đến Ủy ban nhân dân xã A, huyện T,

thành phố H là nơi cư trú của A và chị S để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc nhưng sau đó kể từ năm 2012 thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống trong làm ăn kinh tế, nên cuộc sống vợ chồng ngày càng khó khăn và thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ nhiều năm nay và không còn khả năng đoàn tụ được nữa. Nay A đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho A được ly hôn chị Nguyễn Thị S.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống A và chị Nguyễn Thị S có 02 con chung tên Nguyễn Thế A, sinh ngày 30/9/1995 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 12/8/2000, hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: A Nguyễn Quang D trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai chị Nguyễn Thị S vẫn không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của A Nguyễn Quang D.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn A Nguyễn Quang D đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chị Nguyễn Thị S vắng mặt không có lý do nên chưa chấp hành đúng pháp luật, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b, khoản 3, Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 và khoản 2 Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001. Nay A xin ly hôn, theo điểm b mục 2 Thông tư 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ tư pháp thì Tòa án thụ lý giải quyết và bằng bản án tuyên bố không công nhận A Nguyễn Quang D và chị Nguyễn Thị S là vợ chồng; Về con chung: A Nguyễn Quang D và chị Nguyễn Thị S có 02 con chung tên Nguyễn Thế A, sinh ngày 30/9/1995 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 12/8/2000, hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: A Nguyễn Quang D trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm: Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Quang D; Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã A và Công an xã A, huyện T, thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Nguyên đơn A Nguyễn Quang D vắng mặt tại phiên tòa, song có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn chị Nguyễn Thị S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân

A Nguyễn Quang D và chị Nguyễn Thị S chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1995. Quá trình chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn và căng thẳng, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống trong làm ăn kinh tế, nên cuộc sống vợ chồng ngày càng khó khăn và thường xuyên xảy ra cãi vã, do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ nhiều năm nay và không còn khả năng đoàn tụ được nữa. Nay A D đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho A được ly hôn chị Nguyễn Thị S. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử chị Nguyễn Thị S đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn của A Nguyễn Quang D. Tài liệu chứng cứ thể hiện: A Nguyễn Quang D và chị Nguyễn Thị S chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1995 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, quá trình chung sống A D và chị S đã có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng kể từ đó cho đến nay không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 51 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, khoản 3, Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 và khoản 2 Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001. Nay A Nguyễn Quang D xin ly hôn, theo điểm b mục 2 Thông tư 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ tư pháp thì Tòa án thụ lý giải quyết và bằng bản án tuyên bố không công nhận A Nguyễn Quang D và chị Nguyễn Thị S là vợ chồng.

[3] Về con chung

Trong quá trình chung sống A và chị Nguyễn Thị S có 02 con chung tên Nguyễn Thế A, sinh ngày 30/9/1995 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 12/8/2000, hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung

A Nguyễn Quang D trình bày vợ không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị S chưa có ý kiến trình bày về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. A Nguyễn Quang D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa A Nguyễn Quang D (tên gọi khác Nguyễn Văn D) và chị Nguyễn Thị S.

2. Về án phí: A Nguyễn Quang D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000980, ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thành phố H. A Nguyễn Quang D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã A, huyện T, thành phố H;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đông Trần Đình Diệu

Đinh Thị Mến

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã A, huyện T, thành phố H;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đông Doãn Văn S

Lê Thị Sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Minh Tân, huyện T, thành phố H;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

